

PHỤ LỤC
CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CỦA TỪNG CHỈ SỐ THÀNH PHẦN
DDCI KON TUM 2024

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 1711 /KH-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Tính minh bạch
1. Khả năng tiếp cận thông tin của sở, ban, ngành/địa phương. 2. Tính hữu ích của thông tin trên website của các sở, ban, ngành/địa phương với doanh nghiệp. 3. Kịp thời cung cấp thông tin, văn bản khi doanh nghiệp yêu cầu. 4. Mức độ đầy đủ, rõ ràng của nội dung thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính hoặc công việc có liên quan tới các đơn vị.
2. Tính năng động
1. Các sở, ban, ngành/địa phương linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp. 2. Phản ứng của các sở, ban, ngành/địa phương trong việc giải quyết những vấn đề mới phát sinh. 3. Kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình. 4. Phản ứng của các sở, ban, ngành/địa phương trong việc giải quyết những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp ngoài phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.
3. Vai trò người đứng đầu
1. Dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm. 2. Có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp. 3. Lắng nghe và tiếp thu góp ý của doanh nghiệp. 4. Trong cơ quan không có hiện tượng "Cấp trên bảo cấp dưới không nghe".
4. Chi phí thời gian
1. Trong năm, các sở, ban, ngành và địa phương thực hiện thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp bao nhiêu lần. 2. Sự tuân thủ nội dung thanh tra, kiểm tra theo quyết định thanh tra, kiểm tra. 3. Ảnh hưởng việc thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp. 4. Hiện tượng đùn đẩy công việc tại các đơn vị. 5. Mức độ tuân thủ đúng quy định về thời gian khi giải quyết thủ tục hành chính. 6. Doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để hoàn tất các thủ tục hành chính liên quan.

5. Chi phí không chính thức
1. Tỷ lệ % doanh nghiệp có trả chi phí không chính thức. 2. Hiện tượng những nhiễu là phổ biến khi giải quyết thủ tục hành chính hoặc các công việc liên quan tại các sở, ban, ngành/địa phương. 3. Công việc sẽ đạt hiệu quả hơn sau khi chi trả chi phí không chính thức. 4. Sự giảm bớt về chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải chi trả.
6. Cạnh tranh bình đẳng
1. Sự ưu ái, ưu tiên dành cho các doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thân hữu. 2. Sự ưu ái, ưu tiên dành cho các doanh nghiệp lớn. 3. Sự ưu ái, ưu tiên dành cho các doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thân hữu gây khó khăn cho doanh nghiệp. 4. Sự ưu ái, ưu tiên dành cho các doanh nghiệp lớn.
7. Hỗ trợ doanh nghiệp
1. Tần suất tổ chức các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp. 2. Chất lượng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp. 3. Tần suất tổ chức các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại doanh nghiệp. 4. Việc giải quyết vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp trong và sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin. 5. Mức độ quan tâm của sở, ban, ngành và địa phương tới doanh nghiệp nhỏ và vừa.
8. Thiết chế pháp lý
1. Văn bản pháp luật đã ban hành trong năm được đánh giá tốt và có tính thực thi cao. 2. Công tác truyền thông và phổ biến văn bản pháp luật. 3. Thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định. 4. Giải quyết các phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của doanh nghiệp thỏa đáng. 5. Cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại. 6. Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp phản ánh, kiến nghị, khiếu nại hành vi sai trái.